

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 6685
	Giờ..... Ngày 5 tháng 3 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo của Kiểm toán viên	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 34
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (0113-251); Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su (241); Thương nghiệp bán buôn (5190), kinh doanh tổng hợp (5190), kinh doanh nhà đất; Mua bán, vận chuyển: Xăng, dầu, nhớt (5141), sản xuất thùng phuy sắt (3699); Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường; Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng (4520), thi công công trình thủy lợi (7110); Cưa xẻ gỗ cao su, đóng pallet và đồ dùng gia dụng (2029); Xây xát hàng nông sản (1520), dịch vụ ăn uống; Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông (7110); Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35 KV, san lấp mặt bằng (4510 - 4530 - 4540); Tổ chức bán đấu giá tài sản, dịch vụ rửa xe, mua bán các mặt hàng lưu niệm.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 274.606.324.485 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 153.289.869.498 đồng).
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 277/NQ-ĐCĐ ngày 09/4/2010 quyết định mức chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông tối thiểu là 20% vốn điều lệ (tương đương 60.000.000.000 đồng).
- Theo Nghị quyết số 933/NQ – HĐQTCTN ngày 29/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 7/2010) thống nhất mức chia cổ tức bằng tiền mặt cho Cổ đông năm 2010 là 30% (tính trên mệnh giá), trong đó tạm chia cổ tức lần I là 15%. Ngày chốt danh sách chia cổ tức tạm ứng lần I là ngày 14/01/2011, ngày thanh toán cổ tức là ngày 28/01/2011.
- Ngoài thông tin nêu trên đến thời điểm 31/12/2010 và thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2010, Công ty chưa có bất kỳ thông tin liên quan khác đến việc chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạnh	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Chành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 590/QĐ-KTNN ngày 31/3/2010 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán ngân sách, tiền và tài sản Nhà nước năm 2009 của tỉnh Tây Ninh. Tổ kiểm toán số 2, thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước tại tỉnh Tây Ninh đã tiến hành kiểm toán tại Công ty từ ngày 11/5/2010 đến ngày 19/5/2010 và đã có Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 19/5/2010. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước, các tài liệu có liên quan vào Báo cáo tài chính năm 2010 và thực hiện phân phối các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tăng thêm 19.203.940.291 đồng theo tỷ lệ % của phương án phân phối lợi nhuận năm 2009 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT - BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



TRỊNH VĂN VĨNH

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Số: 973/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010 được lập ngày 16/02/2011 từ trang 06 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2010 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2010, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 23 tháng 02 năm 2011



MAI QUANG HIỆP

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1320/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		578.169.391.321	304.843.681.372
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		441.206.515.269	245.240.326.263
111	1. Tiền	V.01	12.299.118.869	10.484.066.459
112	2. Các khoản tương đương tiền		428.907.396.400	234.756.259.804
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.449.098.250	9.296.491.150
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	10.449.098.250	9.296.491.150
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.682.903.282	10.025.378.100
131	1. Phải thu khách hàng		22.291.610.941	3.564.390.982
132	2. Trả trước cho người bán		3.291.168.161	3.210.358.438
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	10.215.467.602	3.250.628.680
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.115.343.422)	0
140	IV. Hàng tồn kho		85.584.839.922	38.863.100.841
141	1. Hàng tồn kho	V.04	85.584.839.922	38.863.100.841
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.246.034.598	1.418.385.018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	454.449.338
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	4.781.036.478	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1.464.998.120	963.935.680
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		476.779.029.081	486.003.950.157
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		335.411.014.665	323.606.433.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	257.738.265.842	259.820.490.677
222	- Nguyên giá		443.924.263.629	434.411.279.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(186.185.997.787)	(174.590.788.544)
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	77.672.748.823	63.785.942.542
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		138.286.588.994	129.410.249.179
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	10.500.000.000	10.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	128.358.644.500	119.468.953.550
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(572.055.506)	(558.704.371)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.081.425.422	32.987.267.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	3.060.725.422	32.987.267.759
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	20.700.000	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.054.948.420.402	790.847.631.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		287.548.022.556	184.549.970.207
310	I. Nợ ngắn hạn		263.788.196.790	142.547.323.470
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	15.044.412.792	11.593.732.398
312	2. Phải trả người bán		3.575.299.968	1.769.653.251
313	3. Người mua trả tiền trước		23.623.928.983	16.336.858.912
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	14.022.462.645	21.009.073.139
315	5. Phải trả người lao động		161.225.516.074	64.765.530.417
316	6. Chi phí phải trả	V.16	417.488.188	237.662.537
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	5.635.594.665	4.923.332.087
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.243.493.475	21.911.480.729
330	II. Nợ dài hạn		23.759.825.766	42.002.646.737
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.18	0	3.835.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	19.713.742.363	34.758.155.155
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		4.046.083.403	3.409.491.582
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		767.400.397.846	606.297.661.322
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	767.400.397.846	606.297.661.322
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.938.315.832)	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.144.399.448)	2.745.801.098
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		257.210.616.145	165.426.726.565
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		36.265.824.914	22.701.527.480
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		204.006.672.067	115.423.606.179
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.054.948.420.402	790.847.631.529

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	958.269.119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		9.812.214,48	5.414.876,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		757.981.620.063	440.353.171.017
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	757.981.620.063	440.353.171.017
11	Giá vốn hàng bán	VI.22	432.480.777.118	289.794.982.821
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.500.842.945	150.558.188.196
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	33.034.465.889	14.428.416.194
22	Chi phí tài chính	VI.24	3.045.580.835	2.449.593.558
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.674.447.888	2.377.890.128
24	Chi phí bán hàng		7.454.532.989	4.219.060.243
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		57.139.432.335	21.104.706.426
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.895.762.675	137.213.244.163
31	Thu nhập khác		24.008.586.698	36.439.259.855
32	Chi phí khác		9.911.391.989	11.142.278.769
40	Lợi nhuận khác		14.097.194.709	25.296.981.086
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		304.992.957.384	162.510.225.249
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	30.386.632.899	9.220.355.751
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		274.606.324.485	153.289.869.498
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	9.243	5.110

Người lập biểu

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	762.806.189.840	451.579.977.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(106.553.696.833)	(79.016.342.450)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(234.869.818.227)	(200.939.316.522)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.551.708.837)	(2.306.811.515)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24.909.859.813)	(2.100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.953.807.531	18.556.993.218
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(68.055.327.938)	(62.552.531.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	349.819.585.723	123.221.968.783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(57.860.161.164)	(29.969.732.820)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	19.602.813.702	32.461.100.050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(30.000.000.000)	(11.125.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	9.647.392.900	7.792.508.850
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.744.090.950)	(27.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.404.805.041	5.383.721.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.949.240.471)	(22.907.402.715)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(23.938.315.832)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	21.863.437.117
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.593.732.398)	(14.788.646.459)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.000.100.000)	(15.053.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.532.148.230)	(7.978.809.342)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	204.338.197.022	92.335.756.726
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	245.240.326.263	150.076.633.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.372.008.016)	2.827.936.344
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	441.206.515.269	245.240.326.263

Người lập biểu

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (0113-251); Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su (241); Thương nghiệp bán buôn (5190), kinh doanh tổng hợp (5190), kinh doanh nhà đất; Mua bán, vận chuyển: Xăng, dầu, nhớt (5141), sản xuất thùng phuy sắt (3699); Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường; Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng (4520), thi công công trình thủy lợi (7110); Cưa xẻ gỗ cao su, đóng pallet và đồ dùng gia dụng (2029); Xây xát hàng nông sản (1520), dịch vụ ăn uống; Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông (7110); Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35 KV, san lấp mặt bằng (4510 - 4530 - 4540); Tổ chức bán đấu giá tài sản, dịch vụ rửa xe, mua bán các mặt hàng lưu niệm.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trịnh Văn Vĩnh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 07/4/1951; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290882858 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/4/2003; Địa chỉ thường trú tại Ấp Bến Đình, Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạnh	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Chành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạnh	Phó Tổng Giám đốc

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc, như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Cùi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2010, Công ty chưa có bất kỳ công ty con nào.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi định giá giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh với phương pháp bình quân gia quyền trong 10 năm, theo đó ước tính chi phí giá trị lợi thế kinh doanh sẽ phân bổ vào trong năm là 3.793.928.787 đồng. Năm 2010, do thay đổi quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đã kết chuyển toàn bộ giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm là 26.557.501.512 đồng,

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí lãi vay được vốn hoá là 1.525.231.703 đồng, chiếm 37,41 % chi phí lãi vay phải trả trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ của vốn bằng tiền hoặc công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Trong năm Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, 5% quỹ dự phòng tài chính và 15% quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối sẽ được trích lập Quỹ đầu tư phát triển sau khi có quyết định chính thức về việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông năm 2010 được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	524.142.033	448.328.810
Tiền gửi ngân hàng	11.774.976.836	10.035.737.649
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	12.299.118.869	10.484.066.459
02. Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	10.449.098.250	9.296.491.150
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	10.449.098.250	9.296.491.150
03. Các khoản phải thu khác		
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.915.257.366	1.437.766.941
Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	0	13.976.956
Cho vay từ quỹ phúc lợi	100.000.000	100.000.000
Phải thu của công nhân tiền vay mua cổ phiếu	0	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	5.646.848.075	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu khác	1.553.362.161	1.698.884.783
Cộng	10.215.467.602	3.250.628.680
04. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	31.048.480	0
Nguyên liệu, vật liệu	15.507.266.209	10.362.289.590
Công cụ, dụng cụ	1.787.651.419	1.687.526.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.564.365.652	7.170.398.810
Thành phẩm	64.982.187.037	18.834.884.509
Hàng hoá	712.321.125	808.001.389
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	85.584.839.922	38.863.100.841

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4.781.036.478	0
Thuế môn bài	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	4.781.036.478	0

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	1.464.998.120	963.935.680
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	1.464.998.120	963.935.680

07. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	61.921.962.225	43.753.420.590
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	12.887.808.910
Nhà máy mù kem	0	7.144.713.042
Phòng quản lý chất lượng	902.727.273	0
Chi phí quyền sử dụng đất	1.760.250.415	0
Cộng	77.672.748.823	63.785.942.542

09. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tây Ninh	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	10.500.000.000	10.500.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư trái phiếu	0	554.400.000
Đầu tư dài hạn khác	128.358.644.500	118.914.553.550

Trong đó:

Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Diên	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	7.440.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	2.904.090.950	0
Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	20.000.000.000
Cộng	128.358.644.500	119.468.953.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền

Cộng**Cuối năm**

(572.055.506)

(572.055.506)**Đầu năm**

(558.704.371)

(558.704.371)

Giá trị trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được xác định dựa trên tỷ lệ vốn góp và số lỗ lũy kế tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị lợi thế kinh doanh (*)

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí sửa chữa lớn

Cộng**Cuối năm**

0

1.687.965.814

0

1.372.759.608

3.060.725.422**Đầu năm**

26.557.501.512

2.666.096.788

0

3.763.669.459

32.987.267.759

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần có giá trị là 37.939.287.873 đồng được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm. Khi lập Báo cáo tài chính năm 2010, Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ toàn bộ vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng**Cuối năm**

20.700.000

20.700.000**Đầu năm**

0

0**14. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối năm**

0

15.044.412.792

15.044.412.792**Đầu năm**

1.506.930.393

10.086.802.005

11.593.732.398

Chi tiết số dư nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm ngày 31/12/2010 xem Phụ lục số 02 kèm theo.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối năm**

1.089.035.536

0

12.141.429.909

791.997.200

0

0

14.022.462.645**Đầu năm**

88.277.286

0

6.359.719.228

563.513.500

13.997.563.125

0

21.009.073.139

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động; Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác, Công ty không được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Công ty thực hiện theo các quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ - CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, mặt nước; Thông tư số 120/2005/TT - BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 142/2005/NĐ - CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 141/2007/TT - BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT - BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ - CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất. Theo đó, Công ty thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây áp dụng đối với từng loại cây, thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ NN & PTNT quy định được miễn, giảm theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí kiểm toán

Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

122.739.051

90.334.508

45.000.000

0

249.749.137

147.328.029

417.488.188

237.662.537

17. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.576.515.711	1.567.075.808
Phí bảo hiểm xuất khẩu	1.507.403.954	315.585.362
Phải trả về cổ tức	41.675.000	41.775.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	410.000.000	2.915.417.034
Phải trả về cổ phần hóa	0	18.000.000
Các khoản phải trả khác	100.000.000	65.478.883
Cộng	5.635.594.665	4.923.332.087

18. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	0	3.835.000.000
	0	3.835.000.000

Phải trả dài hạn khác tại thời điểm 01/01/2010 là các khoản góp vốn của các cá nhân cùng công ty để đầu tư vào Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Việt Nam.

19. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	19.713.742.363	34.758.155.155
- Vay ngân hàng	19.713.742.363	34.758.155.155
- Vay đối tượng khác	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	19.713.742.363	34.758.155.155

Ghi chú: Chi tiết khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2010 xem Phụ lục số 03 kèm theo.

17. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết xem Phụ lục số 04 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	0
Vốn của các đối tượng khác	116.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như chuyển đổi giá trị trái phiếu thành cổ phiếu, trong năm Công ty đã mua lại 400.000 cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	75.000.000.000
+ Năm trước	60.000.000.000	75.000.000.000
+ Năm nay	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	400.000	0
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.600.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.600.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

21. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	14.455.656.513	10.057.407.994
Doanh thu thuần bán sản phẩm	733.526.489.140	421.068.274.098
Doanh thu thuần dịch vụ	9.999.474.410	9.041.617.562
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	185.871.363
Cộng	757.981.620.063	440.353.171.017

22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	14.335.054.266	9.868.582.978
Giá vốn của thành phẩm đã bán	408.463.566.075	271.011.894.672
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.682.156.777	8.738.536.376
Giá vốn của công trình xây dựng	0	175.968.795
Cộng	432.480.777.118	289.794.982.821
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.381.808.282	5.148.306.155
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	33.701.444	51.574.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	938.254.125	1.673.181.991
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.618.326.938	7.517.169.492
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.375.100	38.184.400
Cộng	33.034.465.889	14.428.416.194
24. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.674.447.888	2.377.890.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.351.135	71.703.430
Chi phí tài chính khác	357.781.812	0
Cộng	3.045.580.835	2.449.593.558
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	260.906.877.621	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng (thù lao HĐQT & BKS)	399.581.061	(2)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động SXKD chính	261.306.458.682	(3) = (1) + (2)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (15%)	39.195.968.802	(4) = (3) x 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	19.597.984.401	(5) = (4) x 50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	19.597.984.401	(6) = (4) - (5)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động khác	44.086.079.763	(7)
Các khoản điều chỉnh giảm	(971.955.569)	(8)
Các khoản điều chỉnh tăng	40.469.798	(9)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác	43.154.593.992	(10) = (7)+(8)+(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	10.788.648.498	(11) = (10) x 25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	30.386.632.899	(a) = (6) + (11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.359.719.228	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	304.937.595	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(24.909.859.813)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	12.141.429.909	(e)=(a)+(b)+(c)+(d)

26. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 29.710.689, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP Bình quân
01/01/2010	Đầu năm	30.000.000	10.000	300.000.000.000	30.000.000
	Tăng trong năm	0		0	(192.874)
	Giảm trong năm	(400.000)		(4.000.000.000)	(96.437)
25/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(9.450)	10.000	(94.500.000)	(3.340)
25/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(2.000)	10.000	(20.000.000)	(707)
25/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	10.000	(35.000.000)	(1.237)
25/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(5.050)	10.000	(50.500.000)	(1.785)
27/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	(30.000.000)	(1.044)
30/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	(30.000.000)	(1.019)
31/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(7.000)	10.000	(70.000.000)	(2.359)
31/08/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(13.000)	10.000	(130.000.000)	(4.381)
01/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500)	10.000	(15.000.000)	(501)
01/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.990)	10.000	(39.900.000)	(1.334)
01/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.510)	10.000	(15.100.000)	(505)
01/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(8.000)	10.000	(80.000.000)	(2.674)
06/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.000)	10.000	(10.000.000)	(321)
06/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(7.500)	10.000	(75.000.000)	(2.404)
07/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(9.170)	10.000	(91.700.000)	(2.914)
07/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(830)	10.000	(8.300.000)	(264)
08/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(8.000)	10.000	(80.000.000)	(2.521)
08/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(12.000)	10.000	(120.000.000)	(3.781)
09/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.360)	10.000	(13.600.000)	(425)
09/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(18.640)	10.000	(186.400.000)	(5.822)
10/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(10.000)	10.000	(100.000.000)	(3.096)
13/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(9.970)	10.000	(99.700.000)	(3.005)
13/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(10.030)	10.000	(100.300.000)	(3.023)
14/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(4.980)	10.000	(49.800.000)	(1.487)
14/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(5.020)	10.000	(50.200.000)	(1.499)
15/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(20.000)	10.000	(200.000.000)	(5.918)
16/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.000)	10.000	(30.000.000)	(879)
16/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(17.000)	10.000	(170.000.000)	(4.984)
20/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(6.170)	10.000	(61.700.000)	(1.741)
20/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(13.830)	10.000	(138.300.000)	(3.903)
21/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(15.000)	10.000	(150.000.000)	(4.192)
22/09/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(20.000)	10.000	(200.000.000)	(5.534)
28/10/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(11.110)	10.000	(111.100.000)	(1.978)
15/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(12.340)	10.000	(123.400.000)	(1.589)
16/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(250)	10.000	(2.500.000)	(32)

Ngày	Giao dịch (tiếp)	Số lượng CP	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP Bình quân
16/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(13.400)	10.000	(134.000.000)	(1.689)
16/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(6.350)	10.000	(63.500.000)	(800)
17/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(20.000)	10.000	(200.000.000)	(2.466)
18/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(2.050)	10.000	(20.500.000)	(247)
18/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(12.090)	10.000	(120.900.000)	(1.457)
18/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(7.860)	10.000	(78.600.000)	(948)
19/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.010)	10.000	(30.100.000)	(355)
19/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(16.990)	10.000	(169.900.000)	(2.002)
22/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500)	10.000	(15.000.000)	(164)
22/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(4.050)	10.000	(40.500.000)	(444)
22/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(4.450)	10.000	(44.500.000)	(488)
23/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(7.100)	10.000	(71.000.000)	(759)
23/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(12.900)	10.000	(129.000.000)	(1.378)
24/11/2010	Mua lại cổ phiếu quỹ	(10.050)	10.000	(100.500.000)	(1.046)
	Tổng cộng	29.600.000		296.000.000.000	29.710.689

Số ngày lưu hành trong năm được tính theo ngày thực tế trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{274.606.324.485}{29.710.689} = 9.243$$

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên có liên quan

01.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Số còn phải trả đầu năm	155.232.480	0
Số phải trả trong năm	454.718.283	347.097.600
Số đã trả trong năm	(357.140.345)	(191.865.120)
Số còn phải trả cuối năm	252.810.418	155.232.480

01.2 Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	1.945.687.635	1.210.159.466
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	77.477.934	58.659.200
Cộng	2.023.165.569	1.268.818.666

02. Thông tin khác

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm 2010	Năm 2009	So sánh năm 2010 & năm 2009	
				Số tiền	Tỷ lệ %
1	Hoạt động SXKD chính	260.906.877.621	125.234.421.527	135.672.456.094	108,33
2	Hoạt động tài chính	29.988.885.054	11.978.822.636	18.010.062.418	150,35
3	Hoạt động khác	14.097.194.709	25.296.981.086	(11.199.786.377)	(44,27)
	Cộng	304.992.957.384	162.510.225.249	142.482.732.135	

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 142.482.732.135 đồng, tương ứng 87,68 %. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính năm 2010 tăng so với năm 2009 là 135.672.456.094 đồng, tương ứng 108,33 %, Nguyên nhân chủ yếu do giá bán bình quân tăng cao và trong năm Công ty được giảm tiền thuê đất nông nghiệp.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính năm 2010 tăng so với năm 2009 là 18.010.062.418 đồng, tương ứng 150,35 %; Nguyên nhân chủ yếu do trong năm các khoản thu về lãi tiền và chênh lệch tỷ giá tăng.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác năm 2010 giảm so với năm 2009 là 11.199.786.377 đồng, tương ứng 44,27 %; Nguyên nhân chủ yếu do thu nhập từ bán thanh lý cây cao su giảm.

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/02/2011.



Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 02 năm 2011



Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

Phu lục : 01**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.186.306.431	50.341.279.593	24.230.906.141	4.134.476.287	296.518.310.769	434.411.279.221
Mua trong năm	0	0	7.450.919.117	846.332.000	0	8.297.251.117
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.735.615.233	13.367.727.831	0	0	4.510.994.479	20.614.337.543
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	249.658.000	1.314.360.105	0	17.834.586.147	19.398.604.252
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61.921.921.664	63.459.349.424	30.367.465.153	4.980.808.287	283.194.719.101	443.924.263.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.104.780.656	23.052.112.128	12.981.677.148	2.528.104.093	109.924.114.519	174.590.788.544
Khấu hao trong năm	3.572.769.554	4.233.816.744	2.867.120.649	351.978.574	10.426.882.202	21.452.567.723
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	249.658.000	1.266.103.727	0	8.341.596.753	9.857.358.480
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	29.677.550.210	27.036.270.872	14.582.694.070	2.880.082.667	112.009.399.968	186.185.997.787
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.081.525.775	27.289.167.465	11.249.228.993	1.606.372.194	186.594.196.250	259.820.490.677
Tại ngày cuối năm	32.244.371.454	36.423.078.552	15.784.771.083	2.100.725.620	171.185.319.133	257.738.265.842

THUYẾT MINH CHI TIẾT NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Tại thời điểm ngày 31/12/2010

TT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất	Thời gian vay (tháng)	Số dư	Phương thức đảm bảo khoản vay và mục đích vay
1	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	08-2006/HĐH ngày 26/09/2006	9%/Năm	112	2.706.452.792	Bảo lãnh vay vốn 2342/CSVN-TCKT ngày 04/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cao su Việt Nam, mục đích vay hoàn vốn theo QĐ/1855/TB/CSVN của Tổng Công ty Cao su Việt Nam
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	020.0002031/HĐTD/TD H-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009	11,8%/Năm	72	1.396.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay dây chuyền chế biến mù tương đương 13.208.856.000 đồng, mục đích đầu tư dự án mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm- Nhà máy Chế biến Trung tâm
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	020.0001500/HĐTD/TD H-DN/SHB ngày 06/07/2009	11,8%/Năm	60	702.960.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất thùng phi thép Tương đương 32.887.838.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất thùng phi thép
4	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh - Sài Gòn	1600-LAV-200900719 ngày 15/06/2009	Lãi suất huy động 12 tháng trả sau + 3,45%	60	2.639.000.000	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, mục đích để trồng chăm sóc cây Cao su KTCB năm 2009 ; mua 01 máy phát điện; 05 xe ISUZU vận chuyển mù
5	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh - Sài Gòn	1600-LAV-200600554 ngày 03/11/2006	10,20%	60	2.600.000.000	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản Chuyển trả vốn nhà nước Theo QĐ 878/QĐ-CSVN ngày 29/08/2006 của Tổng công ty Cao su Việt Nam
6	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh - Sài Gòn	1600-LAV-200600632 ngày 06/12/2006	10,20%	60	5.000.000.000	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản Đầu tư XD CB 2006 theo QĐ 1010/QĐ-CS-VN của Tổng công ty Cao su VN
	Cộng				15.044.412.792	

THUYẾT MINH CHI TIẾT NỢ DÀI HẠN

Tại thời điểm ngày 31/12/2010

TT	Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất vay trong hạn	Thời hạn vay (tháng)	Gốc vay	Số dư nợ ngày 31/12/2010	Phương thức bảo đảm khoản vay và mục đích khoản vay
1	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	08-2006/HĐH ngày 26/09/2006	9%/Năm	112	20.000.000.000	5.710.980.656	Bảo lãnh vay vốn 2342/CSVN-TCKT ngày 04/10/2010 của Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cao su Việt Nam, mục đích vay hoàn vốn theo QĐ/1855/TB/CSVN của Tổng Công ty Cao su Việt Nam
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	020.0002031/HĐ TD/TDH- DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009	11,8%/Năm	72	6.985.062.000	5.589.062.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay đây chuyển chế biến mù tương đương 13.208.856.000 đồng, mục đích đầu tư dự án mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm- Nhà máy Chế biến Trung tâm
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	020.0001500/HĐ TD/TDH- DN/SHB ngày 06/07/2009	11,8%/Năm	60	2.812.059.707	1.816.199.707	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất thùng phi thép Tương đương 32.887.838.000 đồng, mục đích vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất thùng phi thép
4	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Sài Gòn	1600-LAV- 200900719 ngày 15/06/2009	Lãi suất huy động 12 tháng trả sau + 3,45%	60	10.559.385.017	6.597.500.000	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, mục đích trồng chăm sóc cây Cao su KTCB năm 2009 ; mua 01 máy phát điện;05 xe ISUZU vận chuyển mù
	Cộng				40.356.506.724	19.713.742.363	

Phụ lục : 04

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000		93.447.585.165	15.911.903.587	0	69.481.749.760	478.841.238.512
Tăng trong năm trước	0	0	71.979.141.400	6.789.623.893	2.745.801.098	153.289.869.498	234.804.435.889
Lãi trong năm trước	0		71.979.141.400	6.789.623.893		153.289.869.498	232.058.634.791
Tăng khác	0		0	0	2.745.801.098	0	2.745.801.098
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(107.348.013.079)	(107.348.013.079)
Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0	0
Giảm do PP lợi nhuận	0		0	0	0	(107.348.013.079)	(107.348.013.079)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	0	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	0	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322
Tăng trong năm nay	0	0	91.783.889.580	13.564.297.434	124.331.205	293.810.264.776	399.282.782.995
Lãi trong năm nay	0	0	19.597.984.401	12.750.417.004	0	274.606.324.485	306.954.725.890
Phân phối lợi nhuận NT	0	0	55.423.606.179	0	0	0	55.423.606.179
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	124.331.205	0	124.331.205
Tăng khác	0	0	16.762.299.000	813.880.430	0	19.203.940.291	36.780.119.721
Giảm trong năm nay	0	(23.938.315.832)	0	0	(9.014.531.751)	(205.227.198.888)	(238.180.046.471)
Phân phối ĐTPT	0	0	0	0	0	0	0
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	(23.938.315.832)	0	0	0	0	(23.938.315.832)
Trích lập quỹ ĐTPT NT						(55.423.606.179)	(55.423.606.179)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	(9.014.531.751)	0	(9.014.531.751)
PP Lợi nhuận năm nay						(70.599.652.418)	(70.599.652.418)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(19.203.940.291)	(19.203.940.291)
Trả cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối năm	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	(6.144.399.448)	204.006.672.067	767.400.397.846